

SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

BUDDHAVAMSA PĀḶI

&

PHẬT SỬ

20. Sikhībuddhavamaṃso

1. Vipassissa aparena sambuddho dipaduttamo
sikhīvhayo¹ āsi jino asamo appaṭipuggalo.
2. Mārasenaṃ pamadditvā² patto sambodhimuttamaṃ
dhammacakkaṃ pavattesi anukampāya pāṇinaṃ.
3. Dhammacakkaṃ pavattente sikhimhi munipuṅgave³
koṭisatasahassānaṃ paṭhamābhisamayo ahu.
4. Aparampi dhammaṃ desento gaṇasetṭhe naruttame
navutikoṭisahasānaṃ dutiyābhisamayo ahu.
5. Yamakaṃ pāṭihīraṅga dassayante sadevake
asīkoṭisahasānaṃ tatiyābhisamayo ahu.
6. Sannipātā tayo āsuṃ sikhissa'pi mahesino
khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ santacittāna tādinaṃ.
7. Bhikkhusatasahasānaṃ paṭhamo āsi samāgamo
asīti bhikkhusahasānaṃ dutiyo āsi samāgamo.
8. Sattatibhikkhusahasānaṃ tatiyo āsi samāgamo
anupalitto padūmaṃ'va toyamhi sampavaḍḍhitam.
9. Ahaṃ tena samayena arindamo nāma khattiyo
sambuddhapamukhaṃ saṅghaṃ annapānena tappayim.
10. Bahudussavaraṃ datvā dussakoṭim anappakaṃ
alaṅkataṃ hatthiyānaṃ sambuddhassa adās'ahaṃ.
11. Hatthiyānaṃ nimminivā kappiyaṃ upanāmayim
pūrayim mānasaṃ mayhaṃ niccaṃ daḷhamupaṭṭhitam.

1. sikhīsavhayo nāma - Sīmu.

2. pahinditvā - Mavi.

3. jinapuṅgave - Mavi, Machasaṃ, Syā.

20. Lịch Sử Đức Phật Sikhī:

1. Sau (đức Phật) Vipassī, có bậc Toàn Giác, vị Tối Thượng Nhân, đấng Chiến Thắng tên gọi Sikhī là bậc không ai sánh bằng, không người đối thủ.
2. Sau khi trừ diệt binh đội của Ma Vương và đạt đến quả vị Toàn Giác tối thượng, vị ấy đã chuyển vận bánh xe Chánh Pháp vì lòng thương xót chúng sanh.
3. Trong khi bậc Hiền Triết hàng đầu Sikhī đang chuyển vận bánh xe Chánh Pháp, đã có sự lãnh hội lần thứ nhất là của một trăm ngàn *koṭi* vị.
4. Cũng vào lúc khác, trong khi đấng Tối Thượng Nhân, bậc đứng đầu hội chúng, đang thuyết giảng Giáo Pháp, đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là của chín mươi ngàn *koṭi* vị.
5. Trong khi thị hiện song thông đến loài người luôn cả chư thiên, đã có sự lãnh hội lần thứ ba là của tám mươi ngàn *koṭi* vị.
6. Bậc Đại Ẩn Sĩ Sikhī đã có ba lần tụ hội gồm các vị Lưu Tận không còn ô nhiễm có tâm thanh tịnh như thế ấy.
7. Cuộc hội tụ thứ nhất là của một trăm ngàn vị tỳ khưu. Cuộc hội tụ thứ nhì là của tám chục ngàn vị tỳ khưu.
8. Cuộc hội tụ thứ ba của bảy chục ngàn vị tỳ khưu là không bị lấm nhơ, tương tự như đóa hoa sen không bị vấy bùn đầu sanh trưởng ở trong nước.
9. Vào lúc bấy giờ, ta là vị Sát-đế-ly tên Arindama. Ta đã thỏa mãn hội chúng (tỳ khưu) có đấng Toàn Giác đứng đầu với cơm ăn, nước uống.
10. Sau khi cúng dường nhiều vải vóc quý giá không dưới mười triệu tấm vải, ta đã dâng đến đấng Toàn Giác con voi đã được trang hoàng làm phương tiện di chuyển.
11. Ta đã tạo lập ra phương tiện di chuyển là voi và đã được biết rằng là điều được phép. Ta đã làm tròn đủ tâm ý đã được phát nguyện trường kỳ và bền vững của ta.

12. So'pi maṃ buddho vyākāsi sikhī lokagganāyako
ekatiṃse ito kappe ayaṃ buddho bhavissati.
13. Ahu kapilavhayā rammā nikkhamitvā tathāgato
padhānaṃ padahitvāna katvā dukkarakārikaṃ.
14. Ajapālarukkhamūlamhi nisīditvā tathāgato
tattha pāyāsamaggayha nerañjara'mupehiti.
15. Nerañjarānadīṭire pāyāsaṃ asati jino
paṭiyattavaramaggena bodhimūlamupehiti.
16. Tato padakkhiṇaṃ katvā bodhimaṇḍamanuttaraṃ
assatthamūle sambodhiṃ bujjhissati mahāyaso.
17. Imassa janikā mātā māyā nāma bhavissati
pitā suddhodano nāma ayaṃ hessati gotamo.
18. Anāsavā vītarāgā santacittā samāhitā
kolito upatisso ca aggā hessanti sāvakā
ānando nāma'upaṭṭhāko upaṭṭhissati taṃ jinaṃ.
19. Khemā uppalavaṇṇā ca aggā hessanti sāvikā
bodhi tassa bhagavato assatthoti pavuccati.
20. Citto ca hatthāḷavako aggā hessantupaṭṭhakā
uttarā nandamātā ca aggā hessantupaṭṭhikā
āyu vassasataṃ tassa gotamassa yasassino.
21. Idaṃ sutvāna vacanaṃ asamassa mahesino
āmoditā naramarū buddhabijaṅkuro ayaṃ.
22. Ukkuṭṭhisaddaṃ vattenti apphoṭhenti hasanti ca
katañjalī namassanti dasasahassī sadevakā.

12. Đức Phật ấy, đấng Lãnh Đạo cao quý của thế gian, cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “Trong ba mươi một kiếp tính từ thời điểm này, người này sẽ trở thành vị Phật.

13. Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).

14. Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).

15. Ở tại bờ sông Nerañjarā, đấng Chiến Thắng ấy thọ thực món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.

16. Kế đó, sau khi nhiễu quanh khuôn viên của cội Bồ Đề, bậc Vô Thượng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.

17. Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.

18. Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đấng Chiến Thắng này.

19. Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’

20. Citta và Haṭṭhālavaka sẽ là (hai) nam thí chủ hộ độ hàng đầu. Uttarā và Nandamātā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm.”

21. Sau khi nghe được lời nói này của vị Đại Ấn Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại vui mừng (nghĩ rằng): “Vị này là chúng tử mầm mống của chư Phật.”

22. Họ thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, và nở nụ cười. Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên chấp tay cúi lạy (nói rằng):

23. Yadimassa lokanāthassa virajjhissāma sāsanaṃ
anāgatamhi addhāne hessāma sammukhā imaṃ.
24. Yathā manussā nadiṃ tarantā paṭittham virajjhiya
hetthā titthe gahetvāna uttaranti mahānadiṃ.
25. Evameva mayaṃ sabbe yadi muñcāmimaṃ jinaṃ
anāgatamhi addhāne hessāma sammukhā imaṃ.
26. Tassāhaṃ vacanaṃ sutvā bhiyyo cittaṃ pasādayiṃ
uttariṃ vata madhiṭṭhāsiṃ dasa pāramī puriyā.
27. Nagaraṃ aruṇavatī nāma aruṇavā nāma¹ khattiyo
pabhāvati nāma janikā sikhissa ca mahesino.
28. Sattavassasahassāni agāramajjhaso vasi
sucando girivasabho tayo pāsādamuttamaṃ.
29. Catuvisatisahassāni nāriyo samalaṅkatā
sabbakāmā nāma nārī atulo nāma atrajo.
30. Nimitte caturo disvā hatthiyānena nikkhami
atthamāsaṃ padhānavāraṃ acari purisuttamo.
31. Brahmunā yācito santo sikhī lokaggaṇāyako
vatti cakkam mahāvīro migācira² naruttamo.
32. Abhibhū sambhavo nāma ahesuṃ aggasāvakā
khemaṅkaro nāma upaṭṭhāko sikhissa pi mahesino.
33. Makhilā³ ca padumā ceti ahesuṃ aggasāvikā
bodhi tassa bhagavato puṇḍarīkoti vuccati.
34. Sirivaḍḍho ca nando⁴ ca ahesuṃ aggupaṭṭhakā
cittā c'eva suguttā ca ahesuṃ aggupaṭṭhikā.

1. aruṇo nāma - Sīmu, Machasaṃ, Syā.

2. migadāye - Sīmu.

3. akhilā - Sīmu.

4. cando - Sīmu.

23. “Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đổi diện vị kia trong tương lai xa vời.

24. Giống như những người đang băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đổi diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.

25. Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đổi diện vị kia trong tương lai xa vời.”

26. Sau khi nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tín tâm. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

27. Thành phố có tên là Aruṇavatī, vị vua dòng Sát-đế-ly tên là Aruṇavā, người mẹ của bậc Đại Ấn Sĩ Sikhī tên là Pabhāvātī.

28. Vị ấy đã sống ở giữa gia đình trong bảy ngàn năm. Có ba tòa lầu đài tuyệt vời là Sucanda, Giri, và Vasabha.

29. Có hai mươi bốn ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Sabbakāmā. Con trai tên là Atula.

30. Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, bậc Tối Thượng Nhân đã ra đi bằng phương tiện voi và đã thực hành hạnh nỗ lực tám tháng.

31. Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Lãnh Đạo cao quý của thế gian, đấng Đại Hùng, bậc Tối Thượng Nhân Sikhī đã chuyển vận bánh xe (Chánh Pháp) ở tại Migācīre (vườn nai).

32. Abhibhū và Sambhava đã là (hai vị) Thỉnh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ấn Sĩ Sikhī tên là Khemaṅkara.

33. Makhilā và Padumā đã là (hai vị) nữ Thỉnh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi là “Puṇḍarīka.”¹

34. Sirivaḍḍha và Nanda đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Cittā và luôn cả Suguttā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

1. puṇḍarīka là cây xoài trắng (setambarukkha), BvA. 247.

35. Uccattanena so buddho sattatihattamuggato
kañcanagghiya¹sañkāso dvattiṃsavaralakkhaṇo.
36. Tassa² byāmapabbhā kāyā divārattiṃ nirantaraṃ
disodisaṃ niccharanti tīṇiyojanaso pabhā.
37. Sattativassasahassāni āyu tassa mahesino
tāvatā tiṭṭhamāno so tāresi janataṃ bahuṃ.
38. Dhammameghaṃ pavassetvā temayitvā sadevake
khemantaṃ³ pāpayitvāna nibbuto so sasāvako.
39. Anuvyañjanasampannaṃ dvattiṃsavaralakkhaṇaṃ
sabbhaṃ samantarahitaṃ nanu rittā sabbasañkhārā.
40. Sikhī munivaro buddho dussārāmaṃhi nibbuto
tatth'eva tassa thūpavaro tīṇiyojanamuggato.

Sikhībuddhavaṃso vīsatimo.

--ooOoo--

1. kañcanagghika - Sīmu.
2. tassāpi - Machasaṃ, Sīmu, Syā.
3. khemattaṃ - Sīmu.

35. Đức Phật ấy có chiều cao bảy mươi cánh tay (35 mét), với ba mươi hai tướng trạng cao quý tương tự như cột trụ bằng vàng có gắn tràng hoa.
36. Ánh sáng hào quang từ cơ thể của vị ấy phát ra khắp các phương ngày và đêm không gián đoạn. Hào quang ấy (có độ dài) là ba do-tuần.
37. Tuổi thọ của bậc Đại Ấn Sĩ ấy là bảy chục ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.
38. Sau khi đổ cơn mưa đám mây Chánh Pháp và làm cho chúng sanh luôn cả chư thiên được thấm nhuần, vị ấy sau khi đạt đến bản thể an tịnh đã Niết Bàn cùng với các vị Thịnh Văn.
39. Ba mươi hai tướng trạng cao quý đã đạt được cùng với các tướng phụ, tất cả đều hoàn toàn biết mất; phải chăng tất cả các hành là trống không?
40. Đức Phật Sikhī, đấng Hiền Triết cao quý, đã Niết Bàn tại tu viện Dussa. Ngôi bảo tháp cao quý dành cho vị ấy đã được dựng lên cao ba do-tuần ở ngay tại nơi ấy.

Lịch sử đức Phật Sikhī là phần thứ hai mươi.

--ooOoo--

21. Vessabhūbuddhavaṃso

1. Tatth'eva maṇḍakappamhi asamo appaṭipuggalo
vessabhū nāma nāmena loke uppajji nāyako.
2. Ādittanti ca¹ rāgaggi taṇhānaṃ vijitaṃ tadā
nāgo'va bandhanaṃ chetvā patto sambodhimuttamaṃ.
3. Dhammacakkaṃ pavattente² vessabhū lokanāyake
asītkoṭisahassānaṃ paṭhamābhisamayo ahu.
4. Pakkante cārikaṃ raṭṭhe lokajēṭṭhe³ narāsabhe
sattatikoṭisahassānaṃ dutiyābhisamayo ahu.
5. Mahādiṭṭhiṃ vinodento pāṭihīraṃ karoti so
samāgatā naramarū dasasahassī sadevake.
6. Mahā acchariyaṃ disvā abbhutaṃ lomahaṃsanaṃ
devā c'eva manussā ca bujjhare saṭṭhikoṭiyo.
7. Sannipātā tayo āsuṃ vessabhussa mahesino
khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ santacittāna tādinaṃ.
8. Asītibhikkhusahassānaṃ paṭhamo āsi samāgamo
sattatibhikkhusahassānaṃ dutiyo āsi samāgamo.
9. Saṭṭhi bhikkhusahassānaṃ tatiyo āsi samāgamo
jarādibhayātītānaṃ⁴ orasānaṃ mahesino.
10. Ahaṃ tena samayena sudassano nāma khattiyo
nimantetvā mahāvīraṃ dānaṃ datvā mahārahaṃ
annapānena vatthena sasaṅghaṃ jīnamapūjayiṃ.

1. ādittaṃ vata - Machasaṃ; asittamva - Sīmu; ādittaṃ ida - Syā.

2. dhammacakkappavattane - Sīmu.

3. lokasetṭhe - Mavi.

4. jarādibhayabhītānaṃ - Sīmu, Machasaṃ.

21. Lịch Sử Đức Phật Vessabhū:

1. Cũng chính trong kiếp Maṇḍa ấy, đấng Lãnh Đạo tên Vessabhū ấy, bậc không ai sánh bằng, không người đối thủ, đã hiện khởi ở thế gian.
2. Khi ấy, biết rằng ngọn lửa ái dục đang thiêu đốt thế gian này là căn cứ địa của các ái, vị ấy sau khi cắt đứt sự trói buộc đã đạt đến quả vị Toàn Giác tối thượng, ví như con long tượng (được tự do) sau khi đã giật đứt xích xiềng.¹
3. Trong khi đấng Lãnh Đạo Thế Gian Vessabhū đang chuyển vận bánh xe Chánh Pháp; đã có sự lãnh hội lần thứ nhất là của tám mươi ngàn *koṭi* (tám trăm tỷ) vị.
4. Trong khi đấng Hàng Đầu Thế Gian, bậc Nhân Ngưu, ra đi du hành trong xứ sở, đã có sự lãnh hội lần thứ nhì là của bảy mươi ngàn *koṭi* (bảy trăm tỷ) vị.
5. Trong khi xua tan tà kiến nghiêm trọng, vị ấy thể hiện thần thông. Nhân loại và chư thiên trong mười ngàn thế giới tính luôn các cõi trời đã hội tụ lại.
6. Sau khi nhìn thấy điều kỳ diệu vĩ đại, phi thường, khiến lòng dựng đứng, sáu mươi *koṭi* (sáu trăm triệu) chư thiên và luôn cả loài người đã được giác ngộ.
7. Bậc Đại Ẩn Sĩ Vessabhū đã có ba lần tụ hội gồm các vị Lậu Tận không còn ô nhiễm, có tâm thanh tịnh như thế ấy.
8. Đã có cuộc hội tụ thứ nhất của tám mươi ngàn *koṭi* vị tỳ khưu. Đã có cuộc hội tụ thứ nhì của bảy chục ngàn vị tỳ khưu.
9. Đã có cuộc hội tụ thứ ba của sáu chục ngàn vị tỳ khưu chính thức của bậc Đại Ẩn Sĩ là các vị đã qua khỏi các sợ hãi như sợ già, v.v...
10. Vào lúc bấy giờ, ta là vị Sát-đế-ly tên Sudassana. Sau khi thỉnh mời bậc Đại Hùng và đã dâng cúng vật thí vô cùng xứng đáng, ta đã cúng dường đấng Chiến Thắng cùng với hội chúng (tỳ khưu) cơm nước và y phục.

1. Dịch theo lời giải thích của Chú Giải, BvA. 249.

11. Tassa buddhassa asamassa cakkam vattitamuttamaṃ
sutvāna paṇītaṃ dhammaṃ pabbajjamahirocayim.
12. Mahādānaṃ pavattetvā rattiṃ divamatandito
pabbajjaṃ guṇasampannaṃ pabbajim jinasantike.
13. Ācāraguṇasampanno vattasīlasamāhito
sabbaññutaṃ gavesanto ramāṃ jinasāsane
14. Saddhāpītimupāgantvā pāde vandāmi satthari¹
pīti uppajjati mayhaṃ bodhiyāye'va kāraṇā.
15. Anivattimānasaṃ² ñatvā sambuddho etad'abravi
ekatimse ito kappe ayaṃ buddho bhavissati.
16. Ahu kapilavhayā rammā nikkhamitvā tathāgato
padhānaṃ padahitvāna katvā dukkarakārikaṃ.
17. Ajapālarukkhamūlamhi nisīditvā tathāgato
tattha pāyāsaṃ paggayha neraṃjaramupehiti.
18. Nerañjarāya tīramhi pāyāsaṃ ādāya so jino
paṭiyattavaramaggena bodhimūlamupehiti.
19. Tato padakkhiṇaṃ katvā bodhimaṇḍaṃ anuttaro
assattharukkhamūlamhi bujjhissati mahāyaso.
20. Imassa janikā mātā māyā nāma bhavissati
pitā suddhodano nāma ayaṃ hessati gotamo.
21. Anāsavā vītarāgā santacittā samāhitā
kolito upatisso ca aggā hessanti sāvakā
ānando nāṃ'upaṭṭhāko upaṭṭhissati taṃ jinaṃ

1. saddhāpītiṃ upagantvā buddhaṃ vandāmi sattharaṃ - Machasaṃ;
saddhāpītiṃ upāgantvā buddhaṃ vandāmi satthāraṃ - Sīmu;
saddhāpītiṃ uppādetvā buddhaṃ vandāmi sattharaṃ - Syā.
2. anivattamānasaṃ - Sīmu, Machasaṃ.

11. Bánh xe tối thắng của đức Phật không gì sánh bằng ấy đã được chuyển vận. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp tuyệt vời, ta đã thích thú sự xuất gia.
12. Sau khi đã tiến hành cuộc đại thí không ngơi nghỉ đêm ngày, ta đã tiến hành sự xuất gia hội đủ các ưu điểm trong sự chứng minh của đấng Chiến Thắng.
13. Được thành tựu sở hành và đức hạnh, nghiêm túc trong các phạm sự và giới hạnh, trong lúc tầm cầu quả vị Toàn Tri, ta được thỏa thích trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng.
14. Sau khi đã đạt được niềm tin và sự hoan hỷ, ta đánh lễ đức Phật, bậc Đạo Sư. Niềm hoan hỷ được sanh lên đến ta có nguyên nhân chính là quả vị giác ngộ.
15. Biết được tâm ý (của ta) không còn thối chuyển, đấng Toàn Giác đã nói lên điều này: *“Trong ba mươi một kiếp tính từ thời điểm này, người này sẽ trở thành vị Phật.*
16. *Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khổ hạnh).*
17. *Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).*
18. *Ở tại bờ sông Nerañjarā, đấng Chiến Thắng ấy thọ thực món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.*
19. *Kế đó, sau khi nhiều quanh quôn viên của cội Bồ Đề, bậc Vô Thượng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.*
20. *Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.*
21. *Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thịnh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ānanda sẽ phục vụ đấng Chiến Thắng này.*

22. Khemā uppalavaṇṇā ca aggā hessanti sāvīkā
bodhi tassa bhagavato assattho'ti pavuccati.
23. Citto ca hatthālavako aggā hessantupaṭṭhakā
uttarā nandamātā ca aggā hessantu paṭṭhikā
āyu vassasataṃ tassa gotamassa yasassino.
24. Idaṃ sutvāna vacanaṃ asamassa mahesino
āmoditā naramarū buddhabijaṅkuro ayaṃ.
25. Ukkuṭṭhisaddaṃ vattenti apphoṭenti hasanti ca
katañjalī namassanti dasasahassī sadevakā.
26. Yadimassa lokanāthassa virajjhissāma sāsanaṃ
anāgatamhi addhāne hessāma sammukhā imaṃ.
27. Yathā manussā nadiṃ tarantā paṭitthaṃ virajjhiya
heṭṭhā titthe gahetvāna uttaranti mahānadiṃ.
28. Evameva mayaṃ sabbe yadi muñcāmi maṃ jinaṃ
anāgatamhi addhāne hessāma sammukhā imaṃ.
29. Tassāhaṃ vacanaṃ sutvā bhiyyo cittaṃ pasādayiṃ
uttariṃ vatamadhiṭṭhāsiṃ dasapāramipūriyā.
30. Anupamaṃ¹ nāma nagaraṃ suppatito nāma khattiyo
mātā yasavatī nāma vessabhussa mahesino.
31. Chabbassasahassāni agāramajjhaso vasi
rucisurucirativaḍḍhano² tayo pāsādamuttamā.
32. Anūnatiṃsasahassāni nāriyo samalaṅkatā
sucittā nāma sā nārī suppabuddho nāma atrajo.

1. anomam - Sīmu, Machasaṃ.

2. rucisurucivaḍḍhamānā - Sīmu; rucisurucivaḍḍhakā - Syā.

22. *Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thỉnh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’*

23. *Citta và Haṭṭhālavaka sẽ là (hai) nam thí chủ hộ độ hàng đầu. Uttarā và Nandamātā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm.”*

24. Sau khi nghe được lời nói này của vị Đại Ấn Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại vui mừng (nghĩ rằng): “Vị này là chúng tử mầm mống của chư Phật.”

25. Họ thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, và nở nụ cười. Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên chấp tay cúi lạy (nói rằng):

26. “Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.”

27. *Giống như những người đang băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.*

28. *Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.”*

29. Sau khi nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tín tâm. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

30. Thành phố có tên là Anupama, vị vua dòng Sát-đế-ly tên là Suppatita, người mẹ của bậc Đại Ấn Sĩ Vessabhū tên là Yasavatī

31. Vị ấy đã sống ở giữa gia đình trong sáu ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Ruci, Suruci, và Rativaḍḍhana.

32. Có không dưới ba mươi ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Sucittā. Con trai tên là Suppabuddha.

33. Nimitte caturo disvā sivikāyābhinikkhamī
chamāsaṃ padhānacāraṃ acari purisuttamo.
34. Brahmunā yācito santo vessabhulokanāyako
vatti cakkam mahāvīro aruṇārāme naruttamo.
35. Soṇo ca uttaro c'eva ahesuṃ aggasāvakā
upasanto nām'upaṭṭhāko vessabhussa mahesino.
36. Dāmā¹ c'eva samālā ca ahesuṃ aggasāvikā
bodhi tassa bhagavato sālo iti pavuccati.²
37. Soṭṭhiko c'eva rammo ca ahesuṃ aggupaṭṭhakā
gotamī ca sirimā ca³ ahesuṃ aggupaṭṭhikā.
38. Saṭṭhiratanamubbedho hemayūpasamūpamo
kāyā niccharatī raṃsi⁴ rattim sikhī'va pabbate.
39. Saṭṭhivassasahassāni āyu vijjati tāvade⁵
tāvata tiṭṭhamāno so tāresi janataṃ bahuṃ.
40. Dhammaṃ vitthārikaṃ katvā vibhajtvā mahājanaṃ
dhammanāvaṃ ṭhapetvāna nibbuto so sasāvako.
41. Dassanīyaṃ sabbajanaṃ vihārañcīriyāpathaṃ
sabbam samantarahitaṃ nanu rittā sabbasaṅkhārā
42. Vessabhū jinavaro satthā khemārāmamhi⁶ nibbuto
dhātuvitthārikaṃ āsī tesu tesu padesatoti.

Vessabhūbuddhavaṃso ekavīsatiṃ.

--ooOoo--

1. rāmā - Machasaṃ.
2. mahā sāloti vuccati - Sīmu, Machasaṃ.
3. kāligotamī - Mavi; gotami sirimāceva - Machasaṃ.
4. rasmi- Machasaṃ.
5. āyu tassa mahesino - Mavi.
6. kheme migadāye - Mavi.

33. Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, bậc Tối Thượng Nhân đã ra đi bằng kiệu khiêng và đã thực hành hạnh nỗ lực sáu tháng.
34. Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Lãnh Đạo Thế Gian, đấng Đại Hùng, bậc Tối Thượng Nhân Vessabhū đã chuyển vận bánh xe (Chánh Pháp) cũng ở tại Aruṇa.
35. Soṇa và luôn cả Uttara đã là (hai vị) Thỉnh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ấn Sĩ Vessabhū tên là Upasanta.
36. Dāmā và luôn cả Samālā đã là (hai vị) nữ Thỉnh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi là “*Sālā*.”
37. Soṭṭhika và luôn cả Ramma đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Gotamī và Sirimā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.
38. Có chiều cao sáu mươi *ratana* tương đương với cây cột bằng vàng. Hào quang phát ra từ cơ thể giống như là ngọn lửa ở trên ngọn núi vào ban đêm.
39. Tuổi thọ của vị ấy được biết là đến sáu chục ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.
40. Sau khi đã hoằng khai Giáo Pháp, đã phân hạng dân chúng, và đã thiết lập con thuyền Chánh Pháp, vị ấy cùng với các Thỉnh Văn đã Niết Bàn.
41. Tất cả những người (đức Phật và các vị Thỉnh Văn), cách sinh hoạt, lễ lối oai nghi đáng được chiêm ngưỡng, tất cả đều hoàn toàn biết mất; phải chăng tất cả các hành là trống không?
42. Đấng Chiến Thắng cao quý, bậc Đạo Sư Vessabhū đã Niết Bàn tại tu viện Khema. Đã có sự phân tán xá-lợi từ xứ sở ấy đến khắp các nơi.

Lịch sử đức Phật Vessabhū là phần thứ hai mươi mốt.

--ooOoo--

22. Kakusandhabuddhavaṃso

1. Vessabhussa aparena sambuddho dipaduttamo
kakusandho¹ nāma nāmena appameyyo durāsado.
2. Ugghāṭetvā sabbabhavaṃ cariyāpāraṃ gato
siho²va pañjaraṃ bhetvā patto sambodhimuttamaṃ.
3. Dhammacakkaṃ pavattante kakusandhe lokanāyake
cattāḷisa²koṭisahasānaṃ paṭhamābhisamayo ahu.
4. Antalikkhamhi ākāse yamakaṃ katvā vikubbaṃ
tiṃsakoṭisahasānaṃ bodhesi devamānuse.
5. Naradevassa yakkhassa catusaccappakāsane
dhammābhisamayo tassa gaṇanāto asaṅkhiyo.
6. Kakusandhassa³ bhagavato eko āsi samāgamo
khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ santacittāna tādinaṃ.
7. Cattāḷisahasānaṃ tadā⁴ āsi samāgamo
dantabhūmimanuppattānaṃ āsavāriṅgaṅkakkhayā.⁵
8. Ahaṃ tena samayena khemo nāmāsiṃ khattiyo⁶
tathāgate jinaputte ca dānaṃ datvā anappakaṃ.
9. Pattañca cīvaram datvā añjanaṃ madhulaṭṭhikaṃ
imetaṃ patthitaṃ sabbaṃ paṭiyādehi⁷ varaṃ varaṃ.
10. So⁸pi maṃ muni vyākāsi kakusandho lokanāyako⁸
imamhi bhaddake kappe⁹ ayaṃ buddho bhavissati.

1. kukkusandho - Syā.

2. cattārisaṃ - Sīmu.

3. kukkusandhassa - Syā.

4. dutiyo - Sīmu.

5. āsavādiṅgaṅkakkhayā - Sīmu, PTS.

6. khemo nāma khattiyā - Mavi.

7. paṭiyādetvā - Sīmu.

8. vināyako - Sīmu.

9. imamhi bhaddakappamhi - Mavi.

22. Lịch Sử Đức Phật Kakusandha:

1. Sau (đức Phật) Vessabhū, có bậc Toàn Giác, đấng Tối Thượng Nhân tên Kakusandha là vị không thể đo lường, khó thể đạt đến.
2. Sau khi làm tiêu hoại tất cả các sự tái sanh, vị ấy đã đạt đến sự toàn hảo trong các hạnh, đã đạt đến quả vị Toàn Giác tối thượng, tương tự như con sư tử (đã được tự do) sau khi bẻ gãy chiếc lồng giam giữ.
3. Trong khi đấng Lãnh Đạo Thế Gian Kakusandha đang chuyển vận bánh xe Chánh Pháp, đã có sự lãnh hội lần thứ nhất là của bốn mươi ngàn *koṭi* (bốn trăm tỷ) vị.
4. Sau khi đã hóa hiện song thông ở không trung trên bầu trời, vị ấy đã giác ngộ ba mươi ngàn *koṭi* (ba trăm tỷ) chư thiên và nhân loại.
5. Sự lãnh hội Giáo Pháp của vị ấy trong lần giảng giải về bốn Chân Lý cho dạ-xoa Naradeva là không thể đếm được theo cách thức tính toán.
6. Đức Thế Tôn Kakusandha đã có một lần tụ hội gồm các bậc Lưu Tận không còn ô nhiễm, có tâm thanh tịnh như thế ấy.
7. Khi ấy, đã có cuộc hội tụ của bốn mươi ngàn vị đã đạt đến nền tảng của việc huấn luyện nhờ vào sự diệt tận các nhóm kẻ thù là lậu hoặc.
8. Vào lúc bấy giờ, ta là vị Sát-đế-ly tên Khema. Ta đã dâng lên vật thí không nhỏ đến đức Như Lai và những người con trai của đấng Chiến Thắng.
9. Sau khi cúng dường bình bát, y phục, thuốc bôi, mật mía, ta đã chuẩn bị tất cả mọi thứ này nọ vô cùng quý giá đã được mong mỏi.
10. Đấng Hiền Triết, bậc Lãnh Đạo thế gian Kakusandha ấy, cũng đã chú nguyện cho ta rằng: “*Trong kiếp Bhadda này,¹ người này sẽ trở thành vị Phật.*”

1. Kiếp *Bhadda* (*bhaddakappa*) có năm vị Phật sanh lên. Chúng ta đang ở vào kiếp *Bhadda* gồm có bốn vị Phật đã sanh lên là Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, Gotama (Phật Thích Ca). Vị Phật sẽ sanh lên trong thời vị lai là Metteyya, BvA. 252.

11. Ahu kapilavhayā rammā nikkhamitvā tathāgato
padhānaṃ padahitvāna katvā dukkarakārikaṃ.
12. Ajapālarukkhamūlamhi nisīditvā tathāgato
tathā pāyāsamaggayha nerañjaramupehiti.
13. Nerañjarānaditīre pāyāsaṃ asati jino
paṭiyattavaramaggena bodhimūlamupehiti.
14. Tato padakkhiṇaṃ katvā bodhimaṇḍamanuttaraṃ
assatthamūle sambodhiṃ bujjhissati mahāyaso.
15. Imassa janikā mātā māyā nāma bhavissati
pitā suddhodano nāma ayaṃ hessati gotamo.
16. Anāsavā vītarāgā santacittā samāhitā
kolito upatisso ca aggā hessanti sāvakā
ānando nāma'upaṭṭhāko upaṭṭhissati taṃ jinaṃ.
17. Khemā uppalavaṇṇā ca aggā hessanti sāvikā
bodhi tassa bhagavato assatthoti pavuccati.
18. Citto ca hatthāḷavako aggā hessantupaṭṭhakā
uttarā nandamātā ca aggā hessantupaṭṭhikā
āyu vassasataṃ tassa gotamassa yasassino.
19. Idaṃ sutvāna vacanaṃ asamassa mahesino
āmoditā naramarū buddhabijaṅkuro ayaṃ.
20. Ukkuṭṭhisaddaṃ vattenti apphoṭhenti hasanti ca
katañjalī namassanti dasasahassī sadevakā.
21. Yadimassa lokanāthassa virajjhissāma sāsanaṃ
anāgatamhi addhāne hessāma sammukhā imaṃ.
22. Yathā manussā nadiṃ tarantā paṭitthaṃ virajjhiya
heṭṭhā titthe gahetvāna uttaranti mahānadiṃ.

11. Sau khi rời khỏi (thành phố) xinh đẹp tên là Kapila, đức Như Lai ra sức nỗ lực và thực hiện hành động khó thực hành được (khô hạnh).
12. Sau khi ngồi xuống ở cội cây của những người chăn dê, đức Như Lai nhận lấy món cơm sữa ở tại nơi ấy rồi đi đến Nerañjarā (Ni-liên-thiên).
13. Ở tại bờ sông Nerañjarā, đấng Chiến Thắng ấy thọ thực món cơm sữa rồi đi đến cội cây Bồ Đề bằng đạo lộ cao quý đã được dọn sẵn.
14. Kế đó, sau khi nhiễu quanh khuôn viên của cội Bồ Đề, bậc Vô Thượng, vị có danh tiếng vĩ đại sẽ được giác ngộ ở tại cội cây Assattha.
15. Người mẹ sanh ra vị này sẽ có tên là Māyā. Người cha tên là Suddhodana. Vị này sẽ là Gotama.
16. Kolita và Upatissa không còn lậu hoặc, tham ái đã lìa, có tâm an tịnh và định tĩnh sẽ là (hai vị) Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Ananda sẽ phục vụ đấng Chiến Thắng này.
17. Khemā và Uppalavaṇṇā sẽ là (hai vị) nữ Thinh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là ‘Assattha.’
18. Citta và Haṭṭhālavaka sẽ là (hai) nam thí chủ hộ độ hàng đầu. Uttarā và Nandamātā sẽ là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu. Tuổi thọ (vào thời) của vị Gotama có danh tiếng ấy là một trăm năm.”
19. Sau khi nghe được lời nói này của vị Đại Ấn Sĩ không ai sánh bằng, chư thiên và nhân loại vui mừng (nghĩ rằng): “Vị này là chúng tử mầm mống của chư Phật.”
20. Họ thốt lên những tiếng reo hò, vỗ tay, và nở nụ cười. Mười ngàn thế giới luôn cả chư thiên chấp tay cúi lạy (nói rằng):
21. “Nếu chúng tôi thất bại với lời giáo huấn của đấng Lãnh Đạo Thế Gian này thì chúng tôi sẽ đối diện vị kia trong tương lai xa vời.
22. Giống như những người đang băng ngang giòng sông không đạt được bến bờ đối diện, họ vượt qua giòng sông rộng lớn sau khi đạt được bến bờ ở bên dưới.

23. Evameva mayaṃ sabbe yadi muñcāmiṃaṃ jinaṃ
anāgatamhi addhāne hessāma sammukhā imaṃ.
24. Tassāhaṃ vacanaṃ sutvā bhiyyo cittaṃ pasādayiṃ
uttariṃ vatamadhiṭṭhāsiṃ dasa pāramipūriyā.
25. Nagaraṃ khemavati nāma khemo nāmās'ahaṃ tadā
sabbaññutaṃ gavesanto pabbajiṃ tassa santike.
26. Brāhmaṇo aggidatto ca āsi buddhassa so pitā
visākhā nāma janikā kukusandhassa mahesino.
27. Vasati¹ tattha khemapure sambuddhassa mahākulaṃ
narānaṃ pavaraṃ seṭṭhaṃ jātimantaṃ mahāyasaṃ.
28. Catuvassasahassāni agāramajjhaso vasī
ruci suruci rativaddhano tayo pāsāda muttamā.
29. Samatiṃsasahassāni nāriyo samalaṅkatā
virocamānā nāma nārī uttaro nāma atrajo.
30. Nimitte caturo disvā rathayānena nikkhamī
anūnakaṃ aṭṭhamāsaṃ padhānaṃ padahi jino.
31. Brahmunā yācito santo kakusandho lokanāyako
vatti cakkhaṃ mahāvīro migadāye naruttamo.
32. Vidhuro sañjīvanāmo ca ahesuṃ aggasāvakā
buddhijo² nām'upaṭṭhāko kakusandhassa sathuno.
33. Sāmā ca campā nāmā ca³ ahesuṃ aggasāvikā
bodhi tassa bhagavato siraso'ti pavuccati.
34. Accuto ca sumano ca ahesuṃ aggupaṭṭhakā
nandā c'eva sunandā ca ahesuṃ aggupaṭṭhakā.

1. vasī - Sīmu.

2. bhaddijo - Sīmu.

3. sāmā ca campanāmāca - Sīmu.

23. Tương tự y như thế, nếu tất cả chúng tôi lỡ dịp với đấng Chiến Thắng này thì chúng tôi sẽ đổi diện vị kia trong tương lai xa vời.”

24. Sau khi nghe được lời nói của vị ấy, ta đã tăng thêm niềm tín tâm. Ta đã quyết định sự thực hành tối thắng để làm tròn đủ sự toàn hảo về mười pháp.

25. Thành phố có tên là Khemavati. Khi ấy, ta có tên là Khema. Trong khi tìm cầu quả vị Toàn Tri, ta đã xuất gia trong sự chứng minh của vị ấy.

26. Và vị Bà-la-môn Aggidatta ấy đã là người cha của đức Phật. Người mẹ của bậc Đại Ấn Sĩ Kakusandha tên là Visākhā.

27. Cư trú tại nơi ấy ở trong thành Khemā, gia tộc vĩ đại của đấng Toàn Giác là dòng dõi cao quý hạng nhất trong loài người, có danh tiếng vĩ đại.

28. Vị ấy đã sống ở giữa gia đình trong bốn ngàn năm. Có ba tòa lâu đài tuyệt vời là Ruci, Suruci, và Rativaddhana.

29. Có đầy đủ ba mươi ngàn phụ nữ được trang điểm. Nữ nhân ấy (người vợ) tên là Virocamānā. Con trai tên là Uttara.

30. Sau khi nhìn thấy bốn điều báo hiệu, đấng Chiến Thắng đã ra đi bằng phương tiện xe và đã ra sức nỗ lực tám tháng không thiếu sót.

31. Được đấng Phạm Thiên thỉnh cầu, vị Lãnh Đạo Thế Gian, đấng Đại Hùng, bậc Tối Thượng Nhân Kakusandha đã chuyển vận bánh xe (Chánh Pháp) ở tại Migadāya (vườn nai).

32. Vidhura và Sañjīva đã là (hai vị) Thỉnh Văn hàng đầu. Vị thị giả của bậc Đại Ấn Sĩ Kakusandha tên là Buddhija.

33. Sāmā và Campā đã là (hai vị) nữ Thỉnh Văn hàng đầu. Cội cây Bồ Đề của đức Thế Tôn ấy được gọi tên là “Sirasa.”

34. Accuta và Sumana đã là (hai) thí chủ hộ độ hàng đầu. Nandā và luôn cả Sunandā đã là (hai) nữ thí chủ hộ độ hàng đầu.

35. Cattālisa ratanāni accuggato mahāmuni
kanakappabhā niccharati¹ samantā dasayojanaṃ.²
36. Cattālīsavassasahassāni āyu tassa mahesino
tāvata tiṭṭhamāno so tāresi janataṃ bahuṃ.
37. Dhammāpaṇaṃ pasāretvā³ naranārīnaṃ sadevake
naditvā sihanādaṃ⁴ nibbuto so sasāvako.
38. Aṭṭhaṅgavacanasampanno acchiddāni nirantaraṃ
sabbaṃ samattarahitaṃ nanu rittā sabbasaṅkhārā.
39. Kakusandho jinavaro khemārāmaṃhi nibbuto
tatth'eva tassa thūpavaro gāvutaṇṇabhāguggato.

Kakusandhabuddhavaṃso dvāvīsatiṃ.

--ooOoo--

1. niccharanti - Sī.
2. dvādasayojanaṃ - Sīmu.
3. pasāritvā - Mavi.
4. sihanādaṃca - Sīmu.

35. Bạc Đại Hiền Triết cao bốn mươi *ratana* (10 mét). Hào quang màu hoàng kim phát ra mười do-tuần ở chung quanh.
36. Tuổi thọ của bạc Đại Ấn Sĩ ấy là bốn chục ngàn năm. Trong khi tồn tại đến chừng ấy, vị ấy đã giúp cho nhiều chúng sanh vượt qua.
37. Sau khi đã phô bày gian hàng Giáo Pháp đến những người nam nữ luôn cả chư thiên, sau khi rống lên như là tiếng rống của loài sư tử, vị ấy đã Niết Bàn cùng với các Thinh Văn.
38. (Đức Phật) đã thành tựu tám chi phần về lời nói,¹ những phẩm chất không bao giờ khiếm khuyết, tất cả đều hoàn toàn biết mất; phải chăng tất cả các hành là trống không?
39. Đấng Chiến Thắng cao quý Kakusandha đã Niết Bàn tại tu viện Khemā. Ngôi bảo tháp cao quý dành cho vị ấy đã vươn lên bầu trời một *gāvuta* ở ngay tại nơi ấy.

Lịch sử đức Phật Kakusandha là phần thứ hai mươi hai.

--ooOoo--

1. Tám chi phần về lời nói là: lưu loát, dễ hiểu, dịu ngọt, nghe rõ ràng, sung mãn, phân minh, thâm sâu và vang động (Kinh Xa-ni-sa, Trường Bộ Kinh II, lời Việt của HT. Minh Châu).